

Huế, ngày 12 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố điểm trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo liên thông
trình độ đại học năm 2025 (dành cho thí sinh tốt nghiệp cao đẳng)

HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH HỆ LIÊN THÔNG

Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y khoa trực thuộc Đại học Huế thành Trường Đại học Y - Dược trực thuộc Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế và Nghị quyết số 28/NQHĐT ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 2176/QĐ-ĐHYD ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2025;

Căn cứ Biên bản số: 4298/BB-ĐHYD ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) hệ liên thông Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế về việc xét điểm chuẩn tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học năm 2025;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh hệ liên thông.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố điểm trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học năm 2025 (Dành cho thí sinh tốt nghiệp cao đẳng) như sau: *(Bảng điểm kèm theo).*

Điều 2. Ban thư ký HĐTS hệ liên thông có nhiệm vụ công bố điểm trúng tuyển trên các phương tiện thông tin đại chúng và thực hiện các công việc theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điều 3. Các Trưởng Phòng: Đào tạo đại học; Chính trị và Công tác sinh viên; Tổ chức, Hành chính, Thanh tra và Pháp chế; Kế hoạch, Tài chính và Cơ sở vật chất và Ban thư ký HĐTS hệ liên thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Nguyễn Vũ Quốc Huy**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HĐTS HỆ LIÊN THÔNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025**

(Dành cho thí sinh tốt nghiệp cao đẳng)

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐTS ngày tháng 8 năm 2025
của Hội đồng Tuyển sinh hệ liên thông)*

Stt	Ngành / Chuyên ngành	Điểm trúng tuyển	Tổng số thí sinh trúng tuyển
I	Liên thông chính quy		
1	Dược học	17,3	31
	Cộng		31
II	Liên thông vừa làm vừa học		
1	Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa)	16,0	79
2	Kỹ thuật xét nghiệm y học	17,3	12
3	Kỹ thuật hình ảnh y học	16,0	08
	Cộng		99
	Tổng cộng		130

Ghi chú:

- Điểm trúng tuyển áp dụng đối với thí sinh khu vực 3, không ưu tiên. Điểm ưu tiên giữa 2 khu vực kế tiếp là 0,25 điểm; giữa 2 nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm./.

- Điểm xét tuyển = TBC môn Toán + TBC môn Hóa học + TBC môn Sinh học + TBC tích lũy toàn khóa học Cao đẳng (theo thang điểm 10) + Điểm ưu tiên (nếu có).

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
LIÊN THÔNG CHÍNH QUY (NGÀNH DƯỢC HỌC)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐTS ngày tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Tuyển sinh hệ liên thông)

Stt	Họ và tên		Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
									Toán	Hóa học	Sinh học				
1	Phạm Võ Anh	Thư	Nữ	28 /02/ 2000	Thôn An Lại, xã Lộc An	Huế	0	3	8,77	8,17	8,30	8,32	25,17	25,17	
2	Ngô Thị	Thương	Nữ	16 /02/ 2001	Thôn 8, xã Phong Nha	Quảng Trị	0	2	8,50	8,10	7,93	8,67	24,9	25,07	
3	Lê Thị Mỹ	Linh	Nữ	20 /08/ 1999	Thôn 3, xã Bình Điền	Huế	2	3	7,77	8,07	8,20	7,60	23,73	24,57	
4	Trần Thị Anh	Đào	Nữ	28 /01/ 2000	Công ty TNHH Bảo Nguyên Pharma	Quảng Trị	2	2	7,20	7,67	8,20	7,90	23,23	24,36	
5	Nguyễn Thiên	Quang	Nam	2 /05/ 2001	6/499 Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Thủy	Huế	0	3	7,17	8,73	8,13	8,38	24,31	24,31	
6	Võ Thị	Thuận	Nữ	23 /11/ 1993	Khoa Dược, BV Trung ương Huế	Huế	2	3	7,00	7,87	8,00	8,29	23,37	24,25	
7	Lê Thị Quỳnh	Trâm	Nữ	7 /05/ 2000	Công ty TNHH Dược vật tư y tế Bảo Châu	Quảng Trị	2	2	6,67	7,97	7,70	7,91	22,68	23,90	
8	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Nữ	21 /06/ 2002	Phòng Kinh doanh, Công ty TNHH Dược phẩm Thùy Dung	Đà Nẵng	0	3	7,27	7,50	8,37	8,70	23,88	23,88	
9	Phan Thị	Lan	Nữ	1 /01/ 1993	Nhà thuốc Lan Anh, thôn Lộc An, xã Lệ Thủy	Quảng Bình	2	2	7,47	7,53	7,33	7,85	22,64	23,87	
10	Trần Thị Thúy	Duyên	Nữ	10 /10/ 1986	Khoa Dược, BV YHCT Thành phố Huế	Huế	2	3	6,67	8,03	7,97	7,88	22,91	23,86	
11	Nguyễn Văn	Nhân	Nam	4 /09/ 1999	Nhà thuốc Pharmacity số 448, 06 Nguyễn Thái Học, phường Thuận Hóa	Huế	2	3	7,53	8,27	7,23	7,30	22,75	23,72	
12	Võ Đại	Bảo	Nam	2 /11/ 1999	Tổ 10, phường Phú Bài	Huế	2	3	6,93	8,00	7,90	7,08	22,44	23,44	
13	Cao Thị	Loan	Nữ	21 /08/ 1999	Nhà thuốc Pharmacity số 1130, 48A Trần Phú, phường Thuận Hóa	Huế	2	3	6,93	6,80	8,30	7,78	22,36	23,36	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
14	Trần Thị Thanh Thúy	Nữ	14 /04/ 2001	Thôn La Khê, phường Hóa Châu	Huế	0	3	7,53	7,63	8,43	7,55	23,36	23,36	
15	Hồ Băng Kiều	Nữ	2 /01/ 1999	Nhà thuốc Đức Tâm, 15 Bùi Xuân Phái, phường Thanh Thủy	Huế	0	3	7,70	7,13	8,70	7,47	23,25	23,25	
16	Hoàng Thị Ý Nhi	Nữ	19 /07/ 1997	Công ty TNHH Đạt Phú Lợi	Huế	0	3	7,00	7,07	7,87	8,08	22,51	22,51	
17	Mai Thị Thùy Linh	Nữ	3 /09/ 2000	CTCP Dược phẩm CPC 1	Hà Nội	2	3	6,03	6,63	8,00	7,81	21,36	22,36	
18	Hoàng Nguyên Minh	Nữ	11 /07/ 1996	01 Huỳnh Thúc Kháng, phường Phú Xuân	Huế	0	3	6,73	7,03	7,47	8,45	22,26	22,26	
19	Phan Thị Thanh Nhân	Nữ	2 /10/ 1999	Thôn Bồ Điền, phường Phong Thái	Huế	2	3	6,40	6,53	6,87	7,33	20,35	21,35	
20	Bạch Văn Minh	Nam	11 /07/ 2002	Thôn Phước Linh, xã Mỹ Thượng	Huế	0	3	6,57	7,10	6,67	8,11	21,33	21,33	
21	Lê Thị Thanh Tuyền	Nữ	1 /03/ 1997	Nhà thuốc Pharmacity số 398, 176 Hùng Vương, phường Thuận Hóa	Huế	2	3	6,57	5,87	7,20	7,12	20,07	21,07	
22	Đoàn Việt Quang	Nam	26 /11/ 1994	Khoa Dược, BV Trung ương Huế	Huế	2	3	6,53	6,60	6,23	7,20	19,93	20,93	
23	Nguyễn Nhật Vy	Nữ	3 /05/ 2000	Nhà thuốc Mạnh Tý, KQH 7 Vỹ Dạ, phường Vỹ Dạ	Huế	2	3	6,10	6,57	5,93	7,64	19,68	20,68	
24	Lê Đình Minh Hoàng	Nam	4 /04/ 1995	Khoa Dược-Vật tư y tế, BV Mắt	Huế	2	3	5,37	6,00	6,40	7,68	19,09	20,09	
25	Phan Minh Thư	Nữ	20 /01/ 2000	Phân xưởng sản xuất, tổ pha chế dịch truyền, Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Bình Định	0	2	5,70	5,63	6,93	7,84	19,58	19,83	
26	Võ Văn Bình	Nam	20 /05/ 1985	Phòng Kinh doanh, Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Thiên Lộc Phát	Hà Nội	2	3	6,10	5,87	5,90	7,00	18,65	19,65	
27	Nguyễn Thị Thúy Hoài	Nữ	20 /05/ 1990	Thôn Hòa Xuân, Phường Phong Điền	Huế	0	3	5,73	5,20	6,17	8,09	18,89	18,89	
28	Võ Tiến Mỹ	Nam	26 /10/ 1995	Thôn Mỹ Thủy, xã Hải An	Quảng Trị	2	2	5,27	5,13	6,07	6,89	17,52	18,77	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
29	Nguyễn Phạm Tuyết Nhung	Nữ	12 /12/ 1999	2/12 Nguyễn Duy Cung, phường Thanh Thủy	Huế	0	3	4,90	5,70	6,30	8,09	18,74	18,74	
30	Cái Văn Huy	Nam	16 /10/ 1995	TYT xã Chân Mây - Lăng Cô	Huế	2	3	4,33	5,70	6,07	7,09	17,39	18,39	
31	Nguyễn Thị Toan	Nữ	24 /02/ 1983	Quầy thuốc Tuấn Kiệt, Thôn 9, phường Phú Bài	Huế	0	3	4,67	4,90	5,77	8,29	17,72	17,72	

Danh sách gồm có 31 thí sinh.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN
TUYỂN SINH LIÊN THÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025
LIÊN THÔNG VỪA LÀM VỪA HỌC

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-HĐTS ngày tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Tuyển sinh hệ liên thông)

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
1. Ngành Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa)														
1	Nguyễn Thị Linh	Nữ	03 /03/ 1992	Khoa Khám bệnh - Hồi Súc cấp cứu, Trung tâm y tế thị xã Hương Trà	Huế	2	2	8,50	8,67	8,30	7,91	25,03	25,86	
2	Trần Thị Xuân	Nữ	10 /08/ 1992	Khoa khám bệnh - cấp cứu - Bệnh viện da liễu thành phố Huế	Huế	2	2	8,50	8,23	7,43	9,02	24,89	25,74	
3	Cao Thị Kim Huệ	Nữ	18 /09/ 1988	Khoa Cấp cứu, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	7,87	7,83	7,93	7,68	23,49	25,44	
4	Võ Thị Minh Lựu	Nữ	29 /05/ 1988	Khoa Ngoại tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	7,40	8,57	7,10	7,35	22,81	24,97	
5	Phan Thị Thanh Loan	Nữ	06 /10/ 1987	Khoa nội thần kinh - đột quỵ, bênh viện Trung Ương, thành phố Huế	Huế	2	2	7,30	8,33	7,97	8,20	23,85	24,88	
6	Lê Thị Kim Liên	Nữ	20 /02/ 1995	Khoa khám bệnh Trung tâm y tế thị xã Hương Thủy	Huế	2	2	8,23	7,63	7,50	8,37	23,8	24,83	
7	Lê Thị Cẩm	Nữ	1 /01/ 1988	Trung tâm cấp cứu đa khoa và đột quỵ, Bệnh viện trường Đại học Y Dược Huế	Huế	1	2	6,83	7,03	8,03	8,05	22,46	24,71	
8	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	8 /05/ 1993	Khoa Khám bệnh - Chỉnh nha - Phục hình, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Huế	Huế	1	2	6,10	7,17	7,57	8,54	22,03	24,28	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
9	Lê Thị Bích Trâm	Nữ	22 /04/ 1987	Khoa Ung bướu, Bệnh viện trường Đại học Y Dược Huế	Huế	1	2	6,70	6,73	7,23	8,25	21,69	23,94	
10	Huỳnh Ngọc Thảo Nguyên	Nữ	09 /09/ 1991	Số 09/09, kiệt 52 Bà Triệu, phường Phú Hội, thành phố Huế	Huế	2	2	6,40	7,70	8,27	7,73	22,57	23,81	
11	Trịnh Thị Xuân Hậu	Nữ	15 /12/ 1992	Khoa Nội tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	7,27	6,63	6,97	7,81	21,51	23,76	
12	Lê Thị Bất Sinh Tiên	Nữ	19 /05/ 1994	Khoa Ngoại tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	7,17	6,77	7,50	7,20	21,48	23,73	
13	Võ Thị Kiều Thu	Nữ	5 /06/ 1988	Khoa khám bệnh, Trung tâm Y tế huyện Gio Linh	Quảng Trị	1	2	6,50	6,17	7,23	8,70	21,45	23,70	
14	Dương Thị May	Nữ	23 /09/ 1995	Khoa chấn thương tạo hình, Bệnh viện Mắt Huế	Huế	1	2	6,37	7,30	7,20	7,43	21,22	23,47	
15	Nguyễn Thị Thu Thuỷ	Nữ	08 /03/ 1984	Khoa y học cổ truyền - phục hồi chức năng - TTYT quận Thuận Hoá	Huế	2	2	7,63	7,57	6,63	7,69	22,14	23,39	
16	Nguyễn Việt Hoa	Nữ	26 /02/ 1987	khoa Nội Thận - Nội tiết, Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	7,30	6,60	7,47	8,10	22,1	23,35	
17	Võ Thị Ngọc Hiệp	Nữ	09 /04/ 1985	Trung tâm ung bướu - bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,07	7,37	7,57	8,18	21,89	23,14	
18	Nguyễn Thị Tố Tâm	Nữ	30 /04/ 1998	Khoa Nội tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	7,50	6,43	6,60	7,30	20,88	23,13	
19	A Ting Huệ	Nữ	1 /09/ 1994	Khoa truyền nhiễm, Trung tâm y tế huyện A Lưới	Huế	1	2	6,20	6,27	6,93	8,36	20,82	23,07	
20	Ngô Thị Hà Diễm	Nữ	22 /03/ 1996	khoa Ngoại tiết niệu - lồng ngực - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,97	6,17	8,20	7,49	21,62	22,87	
21	Nguyễn Thị Hà	Nữ	01 /01/ 1991	Trạm y tế Tam Xuân I, Trung tâm y tế Núi Thanh, Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	7,70	6,63	6,80	7,51	21,48	22,73	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
22	Lê Thị Ly Nô	Nữ	20 /10/ 1984	Khoa Nội nha - Nha chu, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Huế	Huế	1	2	5,37	6,13	7,57	8,23	20,47	22,72	
23	Hồ Thị Mai	Nữ	5 /02/ 1987	Khoa Y học nhiệt đới, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	6,27	6,33	7,10	7,57	20,45	22,70	
24	Nguyễn Thị Đắc Luỹ	Nữ	30 /05/ 1984	khoa Hồi sức - tích cực chống độc - Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,50	7,00	6,93	8,00	21,33	22,58	
25	Trần Thị Kim Huệ	Nữ	1 /01/ 1993	Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,80	6,77	7,03	7,49	20,32	22,57	
26	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ	19 /01/ 1994	Khoa Ngoại thần kinh - Cột sống, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	6,33	5,30	7,77	7,37	20,08	22,33	
27	Nguyễn Thị Thúy Tình	Nữ	4 /05/ 1991	Tổ dân phố Me Hội, phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn	Quảng Bình	0	2	6,83	6,80	7,23	8,10	21,73	21,98	
28	Đoàn Thị Vỹ	Nữ	8 /08/ 1990	Khoa Nội tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	7,00	5,17	6,83	7,27	19,7	21,95	
29	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ	04 /06/ 1991	Trạm y tế phường Thuỷ Phương - TTYT thị xã Hương Thuỷ	Huế	2	2	5,17	7,13	7,63	7,60	20,65	21,90	
30	Trần Thị Liên	Nữ	9 /11/ 1984	Khoa khám bệnh - Cận lâm sàng, Bệnh viện Y học cổ truyền	Huế	1	2	6,20	5,77	6,33	7,89	19,64	21,89	
31	Nguyễn Thị Vân	Nữ	23 /11/ 1992	Khoa Ngoại CTCH - PTTH, Trung tâm điều trị theo yêu cầu quốc tế, Bệnh viện Trung ương Huế	Huế	1	2	5,83	5,77	6,53	8,03	19,62	21,87	
32	Trương Thị Hoàng Ny	Nữ	19 /09/ 1987	Khoa Ung bướu, Bệnh viện trường Đại học Y Dược Huế	Huế	1	2	5,40	6,17	6,37	8,19	19,59	21,84	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U'T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
33	Đoàn Thị Thúy Nga	Nữ	16 /06/ 1993	Khoa Hồi sức tích cực - Chống độc, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	0	2	7,07	6,50	7,53	7,69	21,59	21,84	
34	Nguyễn Đình Quý	Nam	24 /12/ 2003	Tổ 4, Thủy Dương, Hương Thủy, thành phố Huế	Huế	0	2	6,37	7,03	7,90	7,45	21,56	21,81	
35	Lê Ngọc Hùng	Nam	02 /10/ 1987	Khoa Thận Nhân Tạo, Bệnh Viện Trung Ương Huế	Huế	0	2	6,87	6,40	7,47	7,92	21,49	21,74	
36	Trần Thị Thảo	Nữ	01 /01/ 1991	khoa Ngoại tiết niệu - lồng ngực - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	0	2	7,43	6,30	6,70	8,20	21,48	21,73	
37	Võ Thị Phú	Nữ	20 /06/ 1992	Khoa Ngoại tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,70	6,00	6,40	7,84	19,46	21,71	
38	Dương Thanh Sơn	Nam	10 /07/ 2002	Khoa gây mê hồi sức - Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,83	7,43	6,50	6,30	20,3	21,55	
39	Nguyễn Văn Thùy	Nam	27 /10/ 1990	Khoa điều trị Nam I, Bệnh viện tâm thần Huế	Huế	1	2	7,43	5,97	5,93	6,39	19,29	21,54	
40	Nguyễn Thị Thanh Vọng	Nữ	23 /10/ 1985	Khoa Ngoại tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,57	5,20	6,63	8,30	19,28	21,53	
41	Đỗ Thị Hiền	Nữ	2 /10/ 1987	Khoa điều trị theo yêu cầu, Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	Huế	0	2	6,63	6,90	6,50	8,15	21,14	21,39	
42	Nguyễn Thị Phúc	Nữ	19 /09/ 1992	Trạm y tế phường Thủy Châu	Huế	2	2	6,73	6,23	6,40	7,33	20,02	21,27	
43	Đoàn Thị Thuý Vi	Nữ	30 /05/ 1983	Trung tâm ung bướu - bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,23	6,73	6,80	7,93	20,02	21,27	
44	Phạm Thị Minh Hiếu	Nữ	10 /10/ 1984	phòng kế hoạch tổng hợp Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,43	6,07	6,40	8,60	19,88	21,13	
45	Trần Phúc Hiếu	Nam	15 /11/ 1988	Khoa Gây mê hồi sức, Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình	Quảng Bình	1	2	5,57	5,97	5,57	8,00	18,83	21,08	
46	Lê Nhật Thương	Nam	4 /08/ 1983	Khoa Nội tim mạch, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,57	6,10	5,70	7,70	18,8	21,05	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
47	Huỳnh Thị Bích	Nữ	1 /03/ 1984	Khoa Ngoại tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,20	5,30	6,27	8,20	18,73	20,98	
48	Trương Thị Mỹ Trang	Nữ	20 /09/ 1984	Khoa Ngoại tiết niệu - Lồng ngực, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	4,97	5,73	5,93	8,30	18,7	20,95	
49	Nguyễn Thị Vy	Nữ	12 /01/ 1998	khoa Ngoại tiết niệu - lồng ngực - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,23	5,57	6,77	7,62	19,64	20,89	
50	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	16 /01/ 1993	khoa Ngoại tiết niệu - lồng ngực - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,03	6,20	7,07	6,62	19,44	20,69	
51	Nguyễn Thị Hải Thanh	Nữ	30 /05/ 1995	Khoa khám bệnh, Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	Huế	1	2	4,97	5,77	6,63	7,18	18,41	20,66	
52	Nguyễn Thị Vân	Nữ	30 /04/ 1994	Khoa Ngoại tiết niệu - Lồng ngực, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	0	2	7,33	5,77	6,83	7,09	20,27	20,52	
53	Lê Thị Tình	Nữ	16 /11/ 1998	khoa Nội tiêu hoá- Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	6,00	5,63	5,97	7,90	19,13	20,38	
54	Lê Thị Vân	Nữ	4 /05/ 1987	Khoa Ngoại thần kinh - Cột sống, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,13	4,73	6,40	7,90	18,13	20,38	
55	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	25 /11/ 1985	khoa Cấp cứu - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,83	5,20	6,43	8,02	19,12	20,37	
56	Đỗ Thị Diễm	Nữ	01 /05/ 1996	khoa Hồi sức - tích cực chống độc - Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,67	5,53	7,43	6,76	19,05	20,30	
57	Đỗ Nguyệt Phụng	Nữ	03 /04/ 1983	Bệnh Viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,70	5,83	5,70	8,10	19	20,25	
58	Dương Thị Diễm Quỳnh	Nữ	16 /12/ 1993	Khoa Kết mạc - Giác mạc, Bệnh viện Mắt Huế	Huế	1	2	5,03	4,90	5,97	7,75	17,74	19,99	
59	Lý Thị Thắm	Nữ	24 /08/ 1983	khoa Nội tổng hợp - bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,40	5,50	5,87	8,20	18,73	19,98	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U'T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
60	Nguyễn Thị Tiên	Nữ	20 /09/ 1986	khoa Hồi sức - tích cực chống độc - Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,53	4,67	6,50	8,20	18,68	19,93	
61	Ngô Thị Lài	Nữ	18 /02/ 1989	Khoa Ngoại thần kinh - Cột sống, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,17	4,97	5,97	7,31	17,56	19,81	
62	Trần Thị Ánh Nguyệt	Nữ	16 /12/ 1983	khoa Ngoại tiêu hoá, Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,17	4,33	6,57	8,50	18,43	19,68	
63	Cao Thị Thu Nguyệt	Nữ	13 /08/ 1988	khoa khám bệnh, Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,43	5,93	6,27	6,89	18,39	19,64	
64	Nguyễn Minh Nhân	Nữ	09 /09/ 1994	khoa Nội tim mạch, Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,97	5,97	5,97	6,59	18,37	19,62	
65	Nguyễn Thị Mỹ Diên	Nữ	9 /03/ 1994	Khoa Ngoại tiết niệu - Lồng ngực, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,13	4,67	5,50	7,76	17,3	19,55	
66	Huỳnh Thị Hồng Phụng	Nữ	30 /07/ 1991	Trung tâm y tế thành phố Hội An	Quảng Nam	2	2	5,70	5,90	6,03	6,57	18,15	19,40	
67	Lê Thị Thu Thương	Nữ	11 /01/ 1993	Khoa xét nghiệm và chuẩn đoán hình ảnh, Trung tâm y tế huyện A Lưới	Huế	2	2NT	4,53	4,70	6,17	8,40	17,85	19,35	
68	Hồ Thị Tín	Nữ	20 /01/ 1992	Thôn Nhất Đông, phường Phong Phú, thị xã Phong Điền, thành phố Huế	Huế	0	2	5,20	5,87	6,20	8,09	19,02	19,27	
69	Phan Trọng Thủy	Nam	21 /08/ 1994	Khoa Gây mê hồi sức, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	4,97	5,33	5,70	6,69	17,02	19,27	
70	Nguyễn Thị Thu Na	Nữ	23 /09/ 1992	Khoa Nội tổng hợp, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	5,30	5,50	5,10	6,68	16,94	19,19	
71	Đặng Thị Tiến	Nữ	29 /03/ 1988	khoa Ngoại tiết niệu - lồng ngực - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	0	2	6,00	6,17	6,57	6,51	18,93	19,18	
72	Nguyễn Thị Bích Trang	Nữ	20 /05/ 1985	Khoa Nội tổng hợp - bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	5,00	5,03	5,37	8,10	17,63	18,88	
73	Lào Thị Kim Luyến	Nữ	18 /08/ 1988	Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	3,50	4,83	5,60	8,10	16,53	18,78	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
74	Hồ Thị Mỹ Dung	Nữ	13 /09/ 1993	khoa Răng hàm mặt - Bệnh viện Đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	4,87	4,77	6,13	7,47	17,43	18,68	
75	Hồ Vĩnh Điền	Nam	10 /09/ 1991	Phòng kế hoạch tổng hợp - Chi đạo tuyến, Bệnh Viện Phổi thành Phố Huế	Huế	2	2	4,80	4,63	5,87	7,80	17,33	18,58	
76	Phạm Thị Minh Nguyệt	Nữ	16 /05/ 1985	Khoa Hồi sức tích cực, chống độc, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	4,00	4,33	5,77	7,53	16,22	18,47	
77	Trần Thị Mận	Nữ	14 /08/ 1981	khoa Nội tiêu hoá- Bệnh viện Đa Khoa Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	4,53	5,17	5,33	7,84	17,16	18,41	
78	Mai Thị Hoa	Nữ	3 /07/ 1988	Khoa Nội tiêu hóa, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Quảng Nam	1	2	4,20	5,13	5,27	6,76	16,02	18,27	
79	Võ Thắng	Nam	18 /11/ 1991	Trung tâm cấp cứu đa khoa và đột quỵ, Bệnh viện trường Đại học Y Dược Huế	Huế	0	2	5,87	5,13	5,13	7,83	17,97	18,22	
2. Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học														
1	Nguyễn Minh Như	Nữ	8 /09/ 2003	Thí sinh tự do	Huế	0	2	7,57	7,67	7,23	8,43	23,17	23,40	
2	Đinh Thị Thùy Linh	Nữ	10 /08/ 2002	Thí sinh tự do	Quảng Bình	0	2	7,40	8,03	7,47	7,67	22,93	23,17	
3	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	5 /01/ 1994	Khoa Xét nghiệm, Trung Tâm Y tế Tân Kỳ, Nghệ An	Nghệ An	2	2	7,23	7,47	7,90	6,61	21,91	23,16	
4	Lê Phúc Hoàng Anh	Nam	11 /07/ 1993	Khoa Khám Bệnh cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc, Trung tâm Y tế Thuận Hóa	Huế	2	2	7,50	6,67	6,67	8,06	21,67	22,92	
5	Trần Thị Hạnh	Nữ	28 /02/ 1991	Trung tâm Y tế Thuận Hóa	Huế	2	2	7,17	6,93	7,50	7,21	21,61	22,86	
6	Un Thị Cạnh	Nữ	5 /01/ 1992	Khoa Dược - Trang Thiết bị vật tư y tế - Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh, Trung tâm Y tế Tây Giang	Quảng nam	2	1	6,00	6,33	6,77	7,56	20	22,00	
7	Lê Quang Hòa	Nam	16 /06/ 1991	Khoa Cận lâm sàng - Kiểm soát nhiễm khuẩn - Bệnh viện Mắt Huế	Huế		2	6,70	6,83	7,33	7,34	21,16	21,41	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				
8	Nguyễn Thị Hồng Sương	Nữ	30 /04/ 1992	Khoa Cận lâm sàng, Trung tâm Pháp Y tâm thần khu vực Miền Trung	Huế	2	2	5,10	7,03	7,30	7,14	19,93	21,18	
9	Nguyễn Thế Phương	Nam	20 /11/ 2003	Thí sinh tự do	Quảng Bình	0	2	5,53	6,80	7,33	7,28	20,21	20,46	
10	Dương Thanh Tùng	Nam	16 /06/ 1994	Khoa Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Trung tâm Y tế Thuận Hóa	Huế	2	2	5,73	4,90	5,60	7,41	17,73	18,98	
11	Nguyễn Tuấn Tấn	Nam	1 /01/ 1988	Khoa Huyết học - Truyền Máu, BVĐK Quảng Nam	Quảng Nam	2	2	4,37	5,80	5,90	7,04	17,33	18,58	
12	Phạm Thị Hòa	Nữ	5 /09/ 2001	Thí sinh tự do		0	2	5,03	5,97	5,43	7,56	18	18,25	
3. Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học														
1	Đinh Hoài Thân	Nam	23 /09/ 1992	Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	Đà Nẵng	2	3	8,40	7,57	6,60	7,94	22,88	23,83	
2	Lê Ngọc Hân	Nam	1 /12/ 1990	Phòng khám đa khoa Xuân Bình, Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Thanh Hóa	2	1	7,17	7,97	6,10	7,01	21,18	23,18	
3	Phan Đăng Nho	Nam	5 /01/ 1985	Phòng X Quang, Khoa Xét nghiệm - Chẩn đoán hình ảnh Bệnh viện Quân Thuận Hóa	Huế	2	3	6,57	6,73	7,27	8,40	21,73	22,73	
4	Lê Thế Bình	Nam	26 /02/ 2002	Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện đa khoa MEDIC Hải Tiến	Thanh Hóa	0	1	8,00	7,50	6,50	6,51	21,38	22,38	
5	Vũ Đức Việt	Nam	25 /02/ 1997	Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện đa khoa MEDIC Hải Tiến	Thanh Hóa	0	1	7,50	7,20	7,10	6,51	21,23	22,23	
6	Phan Đình Lưu	Nam	6 /09/ 1988	Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Trung tâm y tế Thạch Hà	Hà Tĩnh	2	2NT	6,27	5,70	6,03	7,22	18,92	20,42	
7	Thành Ngọc Minh Phúc	Nam	14 /07/ 1993	Khoa Chẩn đoán hình ảnh, Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa	Khánh Hòa	2	2	5,80	5,37	5,83	6,75	17,81	19,06	
8	Nguyễn Đoàn Vĩnh Triều	Nam	27 /01 2002	TDP 1, phường Nghĩa Trung, thành phố Gia Nghĩa	Lâm Đồng	0	1	4,83	4,87	4,73	7,15	16,19	17,19	

Stt	Họ và tên	Giới	Ngày sinh	Đơn vị công tác	Tỉnh/ Thành phố	U.T	KV	TBC 3 năm THPT			Điểm TBC CD	Điểm TBC xét tuyển	Điểm TBC cộng điểm ưu tiên	Ghi chú
								Toán	Hóa học	Sinh học				

Danh sách gồm có 99 thí sinh.

Ngành Điều dưỡng

79 thí sinh

Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học

12 thí sinh

Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học

8 thí sinh